SỞ Y TẾ THÁI BÌNH
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 37 /NS-KSBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 08 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại cơ sở cấp nước xã Nam Cường, huyện Tiền Hải, Thái Bình

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Nam Cường
- Tên đơn vị chủ quản: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Nam Cường
- Địa chỉ: xã Nam Cường, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
- Công suất thiết kế: 300 m^3/ngày đêm, tổng số hộ gia đình được cung cấp nước 600 hộ gia đình
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Kiến Giang.

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Trung tâm Y tế huyện Tiền Hải giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước của cơ sở cấp nước xã Nam Cường, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy tại Trường mầm non Nam Cường - Thái Bình
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Phan Văn Uy - Thôn Đức Cường - Nam Cường - Tiền Hải – Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm *(Kết quả số: 815/KQTN-XN ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):*

a) Về chỉ tiêu lý, hóa:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	11,4	9,13	9,57	**15**
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	**Không có mùi vị lạ**
3.	Độ đục (*)	TCVN 6184 : 2008	NTU	**12**	**11,7**	**12,9**	**2**
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,8	7,65	7,88	**Trong khoảng 6,0-8,5**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,0007(b)	<0,0007(b)	<0,0007(b)	**0,01**
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2011	mg/L	1,0	0,73	0,5	**Trong khoảng 0,2-1,0**
7.	Hàm lương Amoni NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,022(b)	<0,022(b)	<0,022(b)	**0,3**
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0016(b)	<0,005(a)	<0,0016(b)	**0,02**
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,2(b)	<0,2(b)	<0,2(b)	**0.7**
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0006(b)	<0,0006(b)	<0,0006(b)	**0,003**
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	**3,71**	**3,9**	**4,1**	**2**
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	**306**	**309**	**312**	**250(hoặc 300)**
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,0007(b)	<0,0007(b)	<0,0007(b)	**0,05**
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,05(b)	<0,05(b)	<0,05(b)	**1**
15.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)	TCVN 6224 : 1996	mg/L	186	188	188	**300**
16.	Hàm lượng Fluorid(*)	TCVN 6494-1:2011	mg/L	0,57	0,58	0,57	**1,5**
17.	Hàm lượng Kẽm(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03(b)	<0,03(b)	<0,03(b)	**2**
18.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,1(a)	<0,1(a)	<0,1(a)	**0,1**
19.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	179	199	184	**200**
20.	Hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,4	0,36	0,36	**2**
21.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,012(a)	<0,012(a)	<0,012(a)	**0,05**
22.	Hàm lượng Sắt(tổng số)(*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	0,21	0,23	0,22	**0,3**
23.	Hàm lượng Sulphate (*)	EPA.375.4	mg/L	45,3	50,4	48,2	**250**
24.	Hàm lượng Sunfua	SMEWW4500 : 2017	mg/L	<0,05(a)	<0,05(a)	<0,05(a)	**0,05**
25.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,0003(b)	<0,0003(b)	<0,0003(b)	**0,001**
26.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	776	800	792	**1000**
27.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,001(b)	<0,001(b)	<0,001(b)	**0,01**
28.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,0007(b)	<0,0007(b)	<0,0007(b)	**0,01**

b) Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện
(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)
Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD $_{E.coli,\ Coliform}$: 01CFU /100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 25/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ tiêu cần khắc phục gồm: độ đục, chỉ số Pecmanganat, hàm lượng Clorua.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

IV. Kiến nghị

1. Cơ sở cấp nước xã Nam Cường: Rà soát, khắc phục ngay chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, gồm: Độ đục, chỉ số Pecmanganat, hàm lượng Clorua và tiến hành xét nghiệm lại các chỉ tiêu này (sau khi đã khắc phục) để đảm bảo chất lượng nước và thực hiện báo cáo kết quả khắc phục về cơ quan chức năng theo quy định.

2. Có kế hoạch dự trữ nguồn nước nguyên liệu để hạn chế nguồn nước bị xâm nhập mặn (hàm lượng Clorua cao), đảm bảo chất lượng nước cấp phục vụ người dân. Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

3. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước xã Nam Cường.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT ;
- UBND huyện Tiền Hải;
- UBND xã Nam Cường;
- Cơ sở cấp nước xã Nam Cường;
- TT Y tế huyện Tiền Hải;
- Lưu VT, SKMT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT T.THÁI BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hồng Nhung